

Số: 502 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 28 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục gồm: 27 TTHC mới và 27 TTHC bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/08/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục gồm: 27 thủ tục hành chính mới trong lĩnh vực đất đai áp dụng tại UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2555/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (Phụ lục I kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ 27 thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai áp dụng tại UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh đã được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 (Phụ lục II kèm theo).

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh;
- Chi nhánh VPĐK đất đai (VPĐKĐĐ sao gửi);
- UBND cấp xã (UBND cấp huyện sao gửi);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành

PHỤ LỤC I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MỚI



(Ban hành kèm theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
1	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Thời hạn giải quyết: không quá 45 ngày; đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Thời hiệu giải quyết tranh chấp đất đai: không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết tranh chấp đất đai lần đầu; đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn thì không quá 45 ngày mà các bên hoặc một trong các bên tranh chấp không có đơn gửi người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai lần hai thì quyết định giải quyết tranh chấp lần đầu có hiệu lực thi hành.	UBND cấp huyện	Không	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.

Ad

2 Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư - Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Thời hạn giải quyết: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện Không - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.	3 Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất - Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Thời hạn giải quyết: + Không quá 20 ngày (không kể thời gian giải phóng mặt bằng; không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). + Không quá 30 ngày đối với các xã miền Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện Không - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
--	--



4	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. - Trường hợp nhận hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ phải thông báo và hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định. - Thời hạn giải quyết: + Không quá 15 ngày (không kể thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất). + Không quá 25 ngày đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện	Phụ lục 1.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
5	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã	Không	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.

		việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	nếu có nhu cầu.		- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017.
6	Dăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	- Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Không	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.



7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	- Không quá 03 ngày đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; không quá 03 ngày đối với trường hợp đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. - Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. - Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu. Theo phụ lục 1.2 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai.
8	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do	- Bộ phận Tiếp nhận và	Theo phụ lục 1.1	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày

	thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	- Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	kèm theo danh mục này	29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.	Theo phụ lục 1.2 kèm theo danh mục này - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày
9	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.			

	đất liền kê	hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
10	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Không quá 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Theo phụ lục 1.2 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày

		việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.	UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		06/01/2017. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.
11	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	- Không quá 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục 1.2 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.



		hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			
	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	- Trường hợp tách thửa đất cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch: Không quá 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục I.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.

13	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Không quá 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do do vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục 1.1 kèm theo danh mục này - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
14	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	- Không quá 10 ngày. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp	Theo phụ lục 1.1 kèm theo danh mục - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số

		hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	này	43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
Định chính Giấy chứng nhận đã cấp	15	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết	Theo phụ lục I.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số

		theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.	quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2014/T-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
16	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	Không quy định	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết	Không	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT

			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		ngày 19/5/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017.
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số
			quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết

	không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.		46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
	- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định.	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục 1.3 kèm theo danh mục này - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số
18	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	- Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn	

		không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
				</	

		- Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	cầu.		ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
20	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	- Không quá 10 ngày (giảm 05 ngày làm việc) kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của	Theo phụ lục 1.4 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014.



		28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017. - Kế hoạch 900/KH-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh Gia Lai.
21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình,	Theo phụ lục 1.3 kèm theo danh mục này

	cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	đổi với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đổi với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	cả nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.		24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
22	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử	- Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện.	Theo phụ lục 1.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.



dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	với đất là không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất là không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; - Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng là không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu	- Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND
--	--	---	---

	vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.		ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
23	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu. Theo phụ lục 1.3 kèm theo danh mục này - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số

		thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.		46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ ĐẤT ĐAI; XỬ LÝ NỢ HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP, GÓP VỐN; KÊ BIÊN, ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỂ THI HÀNH ÁN; CHIA, TÁCH, HỢP NHẤT, SÁP NHẬP TỔ CHỨC; THỎA THUẬN HỢP NHẤT HOẶC PHÂN CHIA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CỦA VỢ VÀ CHỒNG, CỦA NHÓM NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT; <i>ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN ĐƯA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀO DOANH NGHIỆP</i>	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục 1.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số

		hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			01/2017/ND-CP ngày 06/1/2017. - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 - Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
25	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	- Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục I.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2014/TT-BTC



	vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.			ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	- Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Theo phụ lục 1.1 kèm theo danh mục này	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015. - Thông tư số

26

		núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.		02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017.
27	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	- Không quá 10 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định. - Đối với các xã thuộc Khu vực II, III theo quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu	- Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nộp hồ sơ tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục 1.2 kèm theo danh mục này - Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013. - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014. - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015.

				- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014. - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017. - Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 49/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016. - Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017.
			vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.	

Phụ lục 1.1
PHÍ, LỆ PHÍ



1. Phí Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/hồ sơ

Nội dung công việc	Đối với công việc đo cấp xã đảm nhận		Đối với công việc đo thực hiện tại cấp huyện Chi nhánh VPĐKĐĐ	
	Tại các phường, thị trấn	Tại nông thôn	Tại các phường, thị trấn	Tại nông thôn
a. Các trường hợp đăng ký xin cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 100; Luật đất đai năm 2013 có diện tích đo đạc:				
Hồ sơ có diện tích dưới 500 m ²	200	130	450	330
Hồ sơ có diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200	130	480	360
Hồ sơ có diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	200	130	550	420
Hồ sơ có diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	200	130	610	490
Hồ sơ có diện tích từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	200	130	680	550
Hồ sơ có diện tích từ 10.000 m ² (1ha) trở lên	200	130	910	650
* Riêng đối với hồ sơ đăng ký xin cấp giấy CNQSDĐ của người được cơ quan có thẩm quyền giao đất, được phép chuyển mục đích sử dụng đất, mua nhà thuộc sở hữu nhà nước mức thu phí thẩm định bằng 50% mức thu quy định trên đây				
b. Các trường hợp khác	130	60	260	200

- Miễn 100% phí thẩm định cho đối tượng là người tham gia cách mạng trước năm 1945, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lao động; thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên; thân nhân liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng; hộ thuộc diện nghèo (hộ nghèo được xác định theo quy định của Chính phủ); hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giảm 50% phí thẩm định cho các đối tượng là gia đình người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi đối với người có công cách mạng (trừ đối tượng được quy định ở trên).

2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản khác gắn liền với đất:

Nội dung	Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tại các khu vực khác
Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	50.000 đồng/1 giấy	25.000 đồng/1 giấy
Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	20.000 đồng/1 giấy	10.000 đồng/1 giấy
Trích lục bản đồ địa chính	15.000 đồng/1 lần	7.000 đồng/1 lần
Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	28.000 đồng/1 lần	14.000 đồng/1 lần

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục 1.2
PHÍ, LỆ PHÍ



Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

Nội dung	Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tại các khu vực khác
Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	28.000 đồng/1 lần	14.000 đồng/1 lần

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.



Phụ lục 1.3 PHÍ, LỆ PHÍ

h. Phí Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/hồ sơ

Nội dung công việc	Đối với công việc do cấp xã đảm nhận		Đối với công việc do thực hiện tại cấp huyện Chi nhánh VPĐKĐĐ	
	Tại các phường, thị trấn	Tại nông thôn	Tại các phường, thị trấn	Tại nông thôn
a. Các trường hợp đăng ký xin cấp GCNQSDĐ theo quy định tại Điều 100, 101 Luật đất đai năm 2013 có diện tích đo đạc:				
Hồ sơ có diện tích dưới 500 m ²	200	130	450	330
Hồ sơ có diện tích từ 500 m ² đến dưới 1.000 m ²	200	130	480	360
Hồ sơ có diện tích từ 1.000 m ² đến dưới 3.000 m ²	200	130	550	420
Hồ sơ có diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 5.000 m ²	200	130	610	490
Hồ sơ có diện tích từ 5.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	200	130	680	550
Hồ sơ có diện tích từ 10.000 m ² (1ha) trở lên	200	130	910	650
* Riêng đối với hồ sơ đăng ký xin cấp giấy CNQSDĐ của người được cơ quan có thẩm quyền giao đất, được phép chuyển mục đích sử dụng đất, mua nhà thuộc sở hữu nhà nước mức thu phí thẩm định bằng 50% mức thu quy định trên đây.				
b. Các trường hợp khác	130	60	260	200

- Miễn 100% phí thẩm định cho đối tượng là người tham gia cách mạng trước năm 1945, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lao động; thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh bị mất sức lao động từ 81% trở lên; thân nhân liệt sỹ đang hưởng tiền tuất nuôi dưỡng hàng tháng; hộ thuộc diện nghèo (hộ nghèo được xác định theo quy định của Chính phủ); hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giảm 50% phí thẩm định cho các đối tượng là gia đình người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi đối với người có công cách mạng (trừ đối tượng được quy định ở trên).

2. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

Nội dung	Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tại các khu vực khác
Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	100.000 đồng/1 giấy	50.000 đồng/1 giấy
Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản gắn liền với đất)	25.000 đồng/1 giấy	12.000 đồng/1 giấy
Trích lục bản đồ địa chính	15.000 đồng/1 lần	7.000 đồng/1 lần
Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	28.000 đồng/1 lần	14.000 đồng/1 lần

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

Phụ lục 1.4
PHÍ, LỆ PHÍ



Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:

Nội dung	Tại các phường nội thành thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	Tại các khu vực khác
Chứng nhận đăng ký biến động đất đai	28.000 đồng/1 lần	14.000 đồng/1 lần
Trích lục bản đồ địa chính	15.000 đồng/1 lần	7.000 đồng/1 lần

- Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có hiệu lực thi hành ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã được cấp Giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.



PHỤ LỤC II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÀI BỎ

*Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính
LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (Đã được công bố tại Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)		
01	T-GLA-285776-TT	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình cá nhân
02	T-GLA-285778-TT	Thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư
03	T-GLA-285779-TT	Thủ tục giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
04	T-GLA-285782-TT	Thủ tục giải quyết tranh chấp đất đai
05	T-GLA-285663-TT	Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp
06	T-GLA-285664-TT	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
07	T-GLA-285665-TT	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất
08	T-GLA-285666-TT	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
09	T-GLA-285667-TT	Thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu
10	T-GLA-285759-TT	Thủ tục đăng ký đất đai mà chưa có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất
11	T-GLA-285760-TT	Thủ tục đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp nhà nước giao đất để quản lý

12	T-GLA-285761-TT	Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
13	T-GLA-285762-TT	Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân
14	T-GLA-285763-TT	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng
15	T-GLA-285764-TT	Thủ tục bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
16	T-GLA-285765-TT	Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất
17	T-GLA-285766-TT	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân.
18	T-GLA-285767-TT	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi do xác định lại diện tích đất ở trong thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
19	T-GLA-285768-TT	Thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất



	T-GLA-285769-TT	hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất
		Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề
21	T-GLA-285771-TT	Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu
22	T-GLA-285772-TT	Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất
23	T-GLA-285773-TT	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
24	T-GLA-285774-TT	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
25	T-GLA-285775-TT	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai tại Điểm d Khoản 2 Điều 106 của Luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện
26	T-GLA-285777-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc cấp lại Trang bổ sung Giấy chứng nhận do bị mất
27	T-GLA-285770-TT	Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế